TOÀ PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **104**/2026/HS-PT
Ngày: 17/3/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**

ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Phan Thị Xuân Thanh**, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 23/2026/TLPT-HS ngày 29 tháng 01 năm 2026 đối với bị cáo Huỳnh Ngọc T1 về các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*" và bị cáo Trần Phú Q về tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức*".

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Huỳnh Ngọc T1 (không có tên gọi khác), sinh ngày 22 tháng 10 năm 1968 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: thôn P, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn P, xã N, tỉnh Quảng Ngãi); nghề nghiệp: Môi giới bất động sản; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số: 051068021055, cấp ngày 25/9/2021; con ông Huỳnh C và bà Nguyễn Thị Thái L (chết); vợ: Nguyễn Thị B; con: có 03 con, lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/9/2023, đến ngày 02/10/2023 cho bảo lĩnh; bị bắt tạm giam lại từ ngày 25/01/2024, đang tạm giam tại Trại tạm giam số 01 - Công an tỉnh Q; có mặt.

2. Trần Phú Q (không có tên gọi khác), sinh ngày 22 tháng 12 năm 1995 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: tổ H, khu phố G, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (nay là phường L, tỉnh Bình Thuận); nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số: 060095001232, cấp ngày 25/4/2021; con ông Trần Văn N và bà Phùng Thị Y; vợ: Hồ Thị Trúc L1; con: có 01 con sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/12/2024, đang tạm giam tại Trại tạm giam số 01 - Công an tỉnh Q; có mặt.

- *Người bào chữa theo luật định cho bị cáo* Huỳnh Ngọc T1*:* Luật sư Trần Văn H, Văn phòng L4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: thôn P, xã M, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo* Trần Phú Q: Luật sư Vũ Anh T2 và luật sư Nguyễn Xuân H1, thuộc Công ty L5; địa chỉ: số A đường H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; đều có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có liên quan đến kháng cáo:

1. Chị Phạm Thị Thu T3, sinh năm 1989

Nơi cư trú: thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã V, tỉnh Quảng Ngãi); vắng mặt.

2. Ông Trần Quốc T4, sinh năm 1993

Nơi cư trú: thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn T, xã S, tỉnh Quảng Ngãi); vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Phước Đ, sinh năm 1982

Nơi cư trú: phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường C, tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt.

4. Anh Trần B1, sinh năm 1996

Nơi cư trú: thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là xã C, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Huỳnh Tú P, sinh năm 1979

Nơi cư trú: số A đường A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 3/2023, Huỳnh Ngọc T1 gặp một người đàn ông không rõ nhân thân, lai lịch giới thiệu đang làm việc tại Sở T14 có thể làm được giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy phép lái xe cũng như tất cả các giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Huỳnh Ngọc T1 và người đàn ông này trao đổi số điện thoại cho nhau, kết bạn qua mạng xã hội Zalo theo số điện thoại của T1 là 0383.964.322 và số điện thoại của người này là 0903329105. Khoảng 10 ngày sau, người đàn ông gọi qua mạng xã hội zalo cho T1 trao đổi nội dung nếu cần làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) thì gửi hình ảnh căn cước công dân, hình ảnh trích lục sơ đồ thửa đất, khoảng 07 đến 10 ngày sau sẽ nhận được GCN. Do làm nghề môi giới bất động sản nên Huỳnh Ngọc T1 biết GCN do người đàn ông này làm là giả vì trình tự làm không đúng quy định. Huỳnh Ngọc T1 đã đồng ý và hẹn với người đàn ông này khi nào cần sẽ liên hệ.

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2023 đến tháng 7/2023, nhiều người dân sinh sống tại phường P và phường P, thị xã Đ liên hệ với Huỳnh Ngọc T1 để nhờ làm hồ sơ đề nghị cấp GCN lần đầu nên Huỳnh Ngọc T1 nảy sinh ý định làm giả GCN, chiếm đoạt tiền của người dân để chữa bệnh và tiêu xài cá nhân. Huỳnh Ngọc T1 báo cho người dân chi phí làm GCN là từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng, tùy thửa; T1 thuê ông Phan Quốc V (sinh năm 1989, trú tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) đo, vẽ sơ đồ thửa đất và người dân trả chi phí cho ông V từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, tùy theo diện tích thửa đất. Sau đó, Huỳnh Ngọc T1 yêu cầu người dân đến UBND các xã, phường và các Văn phòng công chứng trên địa bàn thị xã Đ để chứng thực Giấy ủy quyền làm hồ sơ đề nghị cấp GCN. Để người dân tin tưởng, Huỳnh Ngọc T1 thực hiện đúng thủ tục tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân thị xã Đ và giao cho người dân giấy hẹn nhận kết quả của Bộ phận Một cửa.

Sau khi thực hiện các thủ đoạn trên, Huỳnh Ngọc T1 gửi ảnh căn cước công dân của người dân và sơ đồ thửa đất cung cấp cho đối tượng làm giả GCN qua mạng xã hội zalo; khoảng 07 đến 10 ngày sau, nhận được GCN giả thông qua giao hàng, Huỳnh Ngọc T1 chuyển trả tiền cho đối tượng làm giả GCN theo số tài khoản 109873125867 của Nguyễn Phước Đ mở tại Ngân hàng TMCP C1 (với giá 6.000.000 đồng/01 GCN giả), rồi cùng với bà Phạm Thị Thu T3 (sinh năm 1989, thường trú tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi) đi giao GCN cho người dân, cụ thể như sau:

1.1. Ông Trần Thanh T5**, sinh năm 1957, trú tại** tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ**:**

Vào khoảng tháng 4/2023, ông Trần Thanh T5 đang làm hồ sơ đề nghị cấp GCN tại Bộ phận một cửa thị xã Đ thì gặp Huỳnh Ngọc T1, T1 đưa ra thông tin làm được GCN nên ông T5 đã đồng ý để T1 làm và hai bên thỏa thuận, thống nhất làm 01 GCN lần đầu đối với thửa đất trồng cây hàng năm tại tổ dân phố T, phường P với số tiền là 30.000.000 đồng, khoảng 01 tuần sau, Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V đến đo đạc tại thửa đất trên và nhận tiền đo đạc với số tiền 3.000.000 đồng; ông T5 đến UBND phường P ủy quyền làm hồ sơ đề nghị cấp GCN cho Huỳnh Ngọc T1, T1 chụp ảnh căn cước công dân của ông Trần Thanh T5 và tờ bản đồ vị trí thửa đất (kết quả đo đạc của ông Phan Quốc V) gửi cho đối tượng làm giả

để làm giả GCN. Sau đó, Huỳnh Ngọc Thu N1 được 01 GCN giả qua nhân viên giao hàng với thông tin: *GCN mang tên* Trần Thanh T5*, sinh năm 1957, căn cước công dân số: 051057002019, địa chỉ:* TDP T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số 56, tờ bản đồ số 39, số vào sổ cấp GCN: CS05398 do ông* Phạm Đình P1 - *Phó Giám đốc* Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q *ký ngày 24/4/2023.* Huỳnh Ngọc T1 cùng bà Phạm Thị Thu T3 giao cho ông Trần Thanh T5 và nhận số tiền 30.000.000 đồng.

Ông Trần Thanh T5 không biết GCN là giả nên tiếp tục thỏa thuận, thống nhất với Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN lần đầu đối với 02 thửa đất rừng tại tổ dân phố T, phường P và 01 thửa đất trồng cây hàng năm tại xã P với 30.000.000 đồng/GCN. Sau đó, Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V và bà Phạm Thị Thu T3 đo đất và nhận số tiền 16.000.000 đồng là phí đo đạc 03 thửa đất. Tiếp đó, ông Trần Thanh T5 đến UBND phường P để ủy quyền làm hồ sơ đề nghị cấp GCN cho Huỳnh Ngọc T1 và chỉ yêu cầu làm hồ sơ đề nghị cấp GCN đối với 02 thửa đất rừng tại phường P. Huỳnh Ngọc T1 chụp ảnh căn cước công dân của ông Trần Thanh T5, tờ bản đồ vị trí thửa đất và gửi cho đối tượng làm giả. Sau khi nhận được 02 GCN giả, Huỳnh Ngọc T1 cùng với bà Phạm Thị Thu T3 giao cho ông Trần Thanh T5. Ông Trần Thanh T5 nghi ngờ 02 GCN này là giả nên không nhận và trả lại 01 GCN giả đã nhận trước đây, Huỳnh Ngọc T1 đã nhận lại GCN giả và trả lại số tiền 49.000.000 đồng cho ông Trần Thanh T5. Cơ quan điều tra không thu giữ được 03 GCN giả trên.

1.2. Ông Lê B2**, sinh năm 1963; bà** Lê Thị T6**, sinh năm 1966; ông** Lê Thanh T7**, sinh năm 1985, cùng trú tại** tổ dân phố N, phường P, thị xã Đ**:**

Ông Lê B2 nghe thông tin ở thôn P, xã P, thị xã Đ có Huỳnh Ngọc T1 làm GCN nên vợ chồng ông Lê B2 và bà Lê Thị T6 đến nhà Huỳnh Ngọc T1 thỏa thuận làm 01 GCN đối với thửa đất trồng cây hàng năm tại phường P, thị xã Đ với số tiền 33.000.000 đồng, đặt cọc trước 10.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trả khi nhận GCN. T1 cùng với ông V, bà T3 đến đo đạc thửa đất và nhận số tiền 3.000.000 đồng là chi phí đo đất. Ngày 05/6/2023, bà Lê Thị T6 đến Văn phòng C2 ủy quyền làm hồ sơ đề nghị cấp GCN cho Huỳnh Ngọc T1. T1 đã chụp, gửi cho đối tượng làm giả hình ảnh căn cước công dân của bà Lê Thị T6 và tờ trích đo địa chính thửa đất. Sau khi nhận được 01 GCN giả từ nhân viên giao hàng với thông tin: *01 GCN số DĐ343962 mang tên* Lê Thị T6*, sinh năm: 1966, căn cước công dân: 051166001125, địa chỉ:* TDP N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 687, tờ bản đồ số: 18 số vào sổ cấp GCN: CS07899 (phần chữ viết tay không phải đánh máy) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 16/6/2023,* T1 và bà T3 đi giao cho ông Lê B2 và bà Lê Thị T6 và nhận số tiền 20.000.000 đồng.

Do không phát hiện GCN là giả nên bà Lê Thị T6 đã tiếp tục thỏa thuận với Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN đối với thửa đất trồng cây lâu năm tại phường P, thị xã Đ cho ông Lê Thanh T7 là con ruột của ông Lê B2 và bà Lê Thị T6 với số tiền 33.000.000 đồng. T1 cùng ông Phan Quốc V và bà Phạm Thị Thu T3 đến đo đạc thửa đất và nhận số tiền 3.000.000 đồng là chi phí đo đất, ứng trước

10.000.000 đồng. Huỳnh Ngọc T1 chụp ảnh căn cước công dân của Lê Thanh T7, tờ bản đồ vị trí thửa đất rồi gửi cho đối tượng làm giả. Sau đó, Huỳnh Ngọc Thu N1 01 GCN với thông tin: *GCN số DĐ115910 mang tên* Lê Thanh T7*, sinh năm: 1985, căn cước công dân: 051085009626, địa chỉ:* TDP N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số 354, tờ bản đồ số: 17, số vào sổ cấp GCN:CS12729 (phần sổ viết tay không phải đánh máy) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 21/6/2023,* T1 đưa bà T3 giao cho ông Lê B2 và Lê Thị T6 thì bị Công an thị xã Đ phát hiện và lập biên bản.

1.3. Ông Trần Văn M**, sinh năm 1974, trú tại** tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ**:**

Vào khoảng tháng 6/2023, do có nhu cầu làm GCN đối với các thửa đất trồng khoai, mì ông Trần Văn M nghe thông tin Huỳnh Ngọc Thu N1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN cho người dân ở tổ dân phố L, phường P nên ông M đã gặp trực tiếp Thu thỏa thuận làm GCN đối với 01 thửa đất có diện tích gần 3.000m^2 và 01 thửa đất có diện tích hơn 3.500m^2 đều tại địa chỉ tổ dân phố L, phường P, với chi phí để làm 01 GCN là 33.000.000 đồng, trong đó 3.000.000 đồng là chi phí đo đất.

Ông M dẫn T1, bà T3 và ông V đến 02 thửa đất trên để đo đạc, kết thúc buổi đo đất ông M đã đưa số tiền 6.000.000 đồng chi phí đo đất cho bà T3. Khoảng 4 đến 5 ngày sau, ông M đến Văn phòng C2 làm giấy ủy quyền cho Huỳnh Ngọc T1 làm thủ tục đề nghị cấp GCN, ông M đưa trước số tiền 20.000.000 đồng làm GCN. Sau đó, Huỳnh Ngọc T1 nộp hồ sơ đề nghị cấp GCN đối với 02 thửa đất trên cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh thị xã Đ tại bộ phận một cửa của UBND thị xã Đ, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh thị xã Đ không giải quyết thủ tục đề nghị cấp GCN đối với 02 thửa đất trên do đây là đất do UBND phường P quản lý và diện tích đất, loại đất không đúng với hồ sơ đang được quản lý. Huỳnh Ngọc T1 chụp ảnh căn cước công dân của Trần Văn M, tờ bản đồ vị trí thửa đất đã được ông V đo đạc rồi gửi cho đối tượng làm giả. Sau đó Thu nhận được 02 GCN giả qua nhân viên giao hàng với thông tin: *01 GCN số DĐ172256 mang tên* Trần Văn M*, sinh năm: 1974, căn cước công dân: 051074009360, địa chỉ:* T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số 69, tờ bản đồ số: 6, số vào sổ cấp GCN: CS74833 (phần sổ ghi tay không phải đánh máy) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở T14 *ký ngày 20/6/2023 và 01 GCN số DĐ172255 mang tên* Trần Văn M*, sinh năm: 1974, căn cước công dân: 051074009360, địa chỉ:* T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 19, tờ bản đồ số: 6, số vào sổ cấp GCN: CS74832 (phần số là ghi tay không phải đánh máy) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 20/6/2023.* T1 và bà T3 đi giao cho ông Trần Văn M 02 GCN giả và nhận 40.000.000 đồng.

Do không biết GCN giả nên ông Trần Văn M tiếp tục liên hệ với T1 làm thêm 01 GCN đối với thửa đất trồng cây hàng năm có địa chỉ tại phường P với số tiền thoả thuận là 29.000.000 triệu đồng. Khoảng 01 tuần sau, T1 cùng ông V, bà T3 đến đo đạc thửa đất và nhận 4.000.000 đồng là chi phí đo đất, 5.000.000 đồng là tiền ứng trước. T1 gửi căn cước công dân của ông Trần Văn M cùng tờ bản đồ vị trí thửa đất cho đối tượng làm giả. Sau đó, Thu nhận 01 GCN giả, với thông tin:

GCN số DĐ349747 mang tên Trần Văn M*, sinh năm: 1974, căn cước công dân: 051074009360, địa chỉ:* T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 171, tờ bản đồ số: 5, số vào sổ cấp GCN:CS78432 (phần chữ ghi tay không phải đánh máy) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở T14 *ký ngày 07/7/2023.* T1 trực tiếp giao cho ông Trần Văn M và nhận số tiền 20.000.000 đồng.

1.4. Bà Trương Thị Hồng L2**, sinh năm: 1977, trú tại:** tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ**:**

Vào khoảng tháng 5/2023, bà Trương Thị Hồng L2 có nhu cầu làm GCN lần đầu đối với thửa đất trồng cây lâu năm tại tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ nên liên lạc với Huỳnh Ngọc T1 làm GCN. Bà Trương Thị Hồng L2 và Huỳnh Ngọc T1 thỏa thuận, thống nhất làm hồ sơ đề nghị cấp GCN lần đầu đối với thửa đất trên của bà Trương Thị Hồng L2 là 38.000.000 đồng. T1 cùng ông V, bà T3 đến đo đạc thửa đất và nhận 3.000.000 đồng là chi phí đo đất; bà L2 đến Văn phòng C2 ủy quyền cho T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN và đưa số tiền 10.000.000 đồng cho T1 để ứng trước làm GCN. Thu chụp ảnh căn cước công dân của bà Trương Thị Hồng L2, tờ bản đồ vị trí thửa đất do ông V cung cấp và gửi cho đối tượng làm giả. Sau đó, bị can Thu nhận 01 GCN từ nhân viên giao hàng, có thông tin: *GCN số CG284053, mang tên* Trương Thị Hồng L2*, sinh năm: 1977, căn cước công dân: 051177001283, địa chỉ:* TDP A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 168, tờ bản đồ số: 29, số vào sổ cấp GCN: CS (không có phần số) do ông* Phạm Đình P1 - *Phó Giám đốc* Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q *ký ngày 27/5/2023.* Sau khi nhận GCN nêu trên, Huỳnh Ngọc T1 thấy phần số vào sổ chưa ghi nên T1 đã ghi vào rồi sau đó cùng với bà T3 giao GCN giả trên cho bà Trương Thị Hồng L2 và nhận số tiền 25.000.000 đồng.

1.5. Trương Thị Hồng T8**, sinh năm 1975, trú tại** tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ**:**

Vào khoảng tháng 4/2023, bà Trương Thị Hồng T8 có nhu cầu làm hồ sơ đề nghị cấp GCN lần đầu đối với 02 thửa đất rừng có địa chỉ tại tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ nên đã liên hệ với Huỳnh Ngọc T1 làm GCN, thỏa thuận với số tiền là 76.000.000 đồng. T1 cùng ông V, bà T3 tiến hành đo đạc 02 thửa đất trên và nhận số tiền 6.000.000 đồng là chi phí đo đạc và 20.000.000 đồng là tiền ứng trước làm GCN. Bà Trương Thị Hồng T8 đến Văn phòng C2 ủy quyền làm hồ sơ đề nghị cấp GCN cho Huỳnh Ngọc T1. Thu chụp ảnh căn cước công dân của bà Trương Thị Hồng T8, tờ bản đồ vị trí thửa đất do ông V đo đạc cung cấp và gửi cho đối tượng làm giả. Sau khi nhận được 02 GCN giả qua nhân viên giao hàng, có thông tin: *01 GCN số CG240935 mang tên bà* Trương Thị Hồng T8*, sinh năm 1975, căn cước công dân số: 051175008786, địa chỉ:* TDP H, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 30, số vào sổ cấp GCN: CS07613 (phần số là viết tay không phải đánh máy) do ông* Phạm Đình P1 - *Phó Giám đốc* Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q *ký ngày 29/5/2023 và 01 GCN số CG240934, mang tên bà* Trương Thị Hồng T8*, sinh năm: 1975, căn cước công dân: 051175008786, địa chỉ:* TDP H, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 16, tờ bản đồ số: 30, số vào sổ cấp GCN:CS07582 (phần số là viết tay không phải đánh máy) do ông* Phạm Đình P1 -

Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q *ký ngày 26/5/2023.* T1 và bà T3 đã giao cho bà T8 và nhận số tiền 45.000.000 đồng. Khi giao cho bà T8 02 GCN giả này, T1 có dặn 02 GCN này được lấy trước thời hạn theo giấy hẹn của Bộ phận một cửa thị xã Đ nên chưa được đi thế chấp, mua bán, công chứng mà đến tháng 8/2023 mới thực hiện được.

1.6. Ông Trần Ngọc T9**, sinh năm 1973, trú tại** tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ**:**

Khoảng cuối tháng 5/2023, ông Trần Ngọc T9 có nhu cầu làm GCN đối với 01 thửa đất trồng cây lâu năm tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T9 nghe thông tin ông Trương Đình Á (trú tại tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) được Huỳnh Ngọc Thu N1 làm GCN nên đã gặp T1 và thỏa thuận, thống nhất làm hồ sơ đề nghị cấp GCN đối với thửa đất trồng cây trên với số tiền 38.000.000 đồng.

Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V tiến hành đo đạc thửa đất trên và nhận số tiền 3.000.000 đồng là chi phí đo đạc, sau đó khoảng 1 tuần T1 và bà T3 nhận số tiền 10.000.000 đồng là tiền ứng trước để làm GCN. Ông T9 đến Văn phòng C3 ở thị xã Đ ủy quyền cho Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN, T1 đã nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa của UBND thị xã Đ nhưng được thông báo thửa đất của ông Trần Ngọc T9 do UBND phường P quản lý, diện tích, loại đất không đúng với hồ sơ lưu trữ đang được quản lý. Huỳnh Ngọc T1 đã chụp ảnh căn cước công dân của ông Trần Ngọc T9, tờ bản đồ vị trí thửa đất do ông V đo đạc cung cấp và gửi cho đối tượng làm giả. Sau đó, Huỳnh Ngọc Thu N1 01 GCN, có thông tin: *GCN có số DĐ301003 mang tên* Trần Ngọc T9*, sinh năm: 1973, căn cước công dân: 051073001231, địa chỉ:* TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa, đất số 875, tờ bản đồ: 18, số vào sổ cấp GCN: CS78236 (phần số là viết tay) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 20/672023.* Huỳnh Ngọc T1 cùng bà Phạm Thị Thu T3 giao GCN cho ông Trần Ngọc T9 và nhận số tiền 25.000.000 đồng theo thỏa thuận ban đầu. Lúc giao tiền, bà Trương Thị V1 (vợ của ông Trần Ngọc T9) nghi ngờ GCN do Huỳnh Ngọc T1 làm là giả vì được làm trong thời gian ngắn thì T1 khẳng định GCN này là thật nên thời điểm đó chưa bị phát hiện.

1.7. Ông Võ Hữu H2**, sinh năm 1964, trú tại** tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ**:**

Khoảng tháng 6/2023, ông Võ Hữu H2 có nhu cầu làm GCN đối với 02 thửa đất tại phường P, thị xã Đ. Trong thời gian này, ông H2 nghe nói Huỳnh Ngọc T1 đã làm giúp GCN cho nhiều người đã được cấp giấy nên mới gặp và thỏa thuận, thống nhất với Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN đối với 02 thửa đất trên với số tiền 66.000.000 đồng. Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V và bà Phạm Thị Thu T3 tiến hành đo đạc thửa đất và nhận số tiền 6.000.000 đồng là chi phí đo đất và số tiền 20.000.000 đồng là tiền ứng trước làm GCN. Ông Võ Hữu H2 đến Văn phòng C2 ủy quyền cho Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN. T1 đã chụp ảnh căn cước công dân của ông Võ Hữu H2, tờ bản đồ vị trí thửa đất do ông V cung cấp và gửi cho đối tượng làm giả.

Huỳnh Ngọc Thu nhận 01 GCN, có thông tin: *GCN số DĐ927154 mang tên* Võ Hữu H2*, sinh năm: 1964, căn cước công dân: 051064000616, địa chỉ:* TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 572, tờ bản đồ số: 22, số vào sổ cấp GCN: CS19862 (phần số là viết tay) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở T14 *ký ngày 23/6/2023.* T1 cùng bà T3 đi giao cho ông H2 và nhận số tiền 15.000.000 đồng.

Sau đó, T1 tiếp tục nhận được từ nhân viên giao hàng 01 GCN có thông tin: *GCN số CD409523 mang tên* Võ Hữu H2*, sinh năm: 1964, căn cước công dân: 51064000616, địa chỉ:* TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 256, tờ bản đồ số: 15, số vào sổ cấp GCN:CS do ông* Phạm Đình P1 - *Phó Giám đốc* Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q *ký ngày 16/6/2023.* T1 đưa GCN này cho bà T3 giao cho ông H2 nhưng chưa kịp giao thì bị Công an thị xã Đ phát hiện, lập biên bản.

1.8. Ông Nguyễn Hữu H3 **(sinh năm 1977), ông** Nguyễn Hữu T10 **(sinh năm 1973), cùng trú tại** tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ**:**

Khoảng tháng 6/2023, do có nhu cầu làm GCN đối với 01 thửa đất rừng và 01 thửa đất trồng cây lâu năm tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi nên gia đình ông Nguyễn Hữu H3 và Nguyễn Hữu T10 đã liên hệ Huỳnh Ngọc T1 để thỏa thuận, thống nhất làm 01 GCN đối với thửa đất trồng cây lâu năm mang tên Nguyễn Hữu H3 tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 33.000.000 đồng và 01 GCN đối với thửa đất rừng mang tên Nguyễn Hữu T10 tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 45.000.000 đồng.

Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V và bà Phạm Thị Thu T3 tiến hành đo đạc 02 thửa đất và nhận của ông Nguyễn Hữu H3 3.000.000 đồng, nhận của ông Nguyễn Hữu T10 10.000.000 đồng là chi phí đo đất. Ông Nguyễn Hữu H3 đến Văn phòng C2 ủy quyền làm hồ sơ đề nghị cấp GCN cho Huỳnh Ngọc T1. Thu chụp ảnh căn cước công dân của Nguyễn Hữu H3, tờ trích đo địa chính thửa đất do ông Phan Quốc V cung cấp rồi gửi cho đối tượng làm giả. Ngày 18/7/2023, Huỳnh Ngọc Thu N1 01 GCN từ nhân viên giao hàng với thông tin: *GCN số DĐ925741 mang tên* Nguyễn Hữu H3*, sinh năm: 1977, căn cước công dân: 051077000960, địa chỉ:* TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số 51, tờ bản đồ số 14, số vào sổ cấp GCN: CS28397 (phần số viết bằng tay) do ông* Đỗ S - *Phó Giám* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 23/6/2023.* T1 đưa GCN này cho bà T3 giao cho ông Nguyễn Hữu H3 nhưng chưa giao thì bị Công an thị xã Đ phát hiện, lập biên bản.

1.9. Ông Lượng Văn T11**, sinh năm 1964, trú tại** tổ dân phố L, phường P, thị xã Đ**:**

Vào khoảng tháng 4/2023, ông Lượng Văn T11 có nhu cầu làm GCN, nghe thông tin Huỳnh Ngọc T1 làm được GCN nên đã gặp và thỏa thuận, thống nhất làm GCN lần đầu đối với thửa đất trồng cây hàng năm tại tổ dân phố L, phường P với số tiền 28.000.000 đồng.

Huỳnh Ngọc T1 cùng với ông Phan Quốc V đến đo đạc thửa đất trên và nhận số tiền 3.000.000 đồng là chi phí đo đất, sau đó ít hôm Huỳnh Ngọc Thu N1 số tiền 5.000.000 đồng là tiền ứng trước để làm GCN. Ông Lượng Văn T11 đến UBND phường P, thị xã Đ ủy quyền cho Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN. Thu chụp ảnh căn cước công dân của ông Lượng Văn T11, tờ bản đồ vị trí thửa đất do ông V cung cấp rồi gửi cho đối tượng làm giả. Sau khi nhận được 01 GCN qua nhân viên giao hàng, với thông tin sau: *GCN số DĐ324404 mang tên* Lượng Văn T11*, sinh năm: 1964, căn cước công dân: 051064003606, địa chỉ:* TDP L, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 115, tờ bản đồ số: 2, số vào sổ cấp GCN: CS96207 (phần số viết tay) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở T14 *ký vào ngày 22/6/2023.* T1 cùng bà T3 giao cho ông Lượng Văn T11 và nhận số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông T11 có đưa số tiền 60.000.000 đồng cho bị can T1 để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với thửa đất mà ông T11 đã có GCN; T1 đưa cho ông Phan Quốc V số tiền 35.000.000 đồng và ông V đã nộp hồ sơ vào Bộ phận một cửa của UBND thị xã Đ nhưng sau đó có thông báo không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất nên ông V đã trả lại cho ông T11 số tiền 35.000.000 đồng.

1.10. Các ông Lê Văn H4 **(sinh năm 1975),** Trần Ngọc L3 **(sinh năm 1971),** Cao Văn T12 **(sinh năm 1969),** Nguyễn Ngọc V2 **(sinh năm 1961),** Võ Duy V3 **(sinh năm: 1980) cùng trú tại** tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ**:**

Khoảng cuối tháng 5/2023, ông Lê Văn H4, Trần Ngọc L3, Cao Văn T12, Nguyễn Ngọc V2 thỏa thuận với Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN lần đầu đối với 01 thửa đất trồng cây lâu năm tại xã P do ông Lê Văn H4 đứng tên với số tiền là 33.000.000 đồng.

Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V và bà Phạm Thị Thu T3 tiến hành đo đạc thửa đất và nhận của những người trên số tiền 13.000.000 đồng là chi phí đo đất và tiền ứng trước làm GCN. Ông Lê Văn H4 đến Văn phòng C2 ủy quyền cho Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN. T1 đã nộp hồ sơ đề nghị cấp GCN này tại Bộ phận một cửa của UBND thị xã Đ và được thông báo không giải quyết thủ tục đề nghị cấp GCN đối với thửa đất này do đây là đất do UBND xã P quản lý, diện tích thửa đất và loại đất không đúng với hồ sơ lưu trữ đang được quản lý. Huỳnh Ngọc T1 chụp ảnh căn cước công dân của ông Lê Văn H4, tờ trích đo địa chính thửa đất đã được ông Phan Quốc V cung cấp cho đối tượng làm giả. Sau đó, Huỳnh Ngọc Thu N1 được từ nhân viên giao hàng 01 GCN giả với thông tin: *GCN số DĐ280268 (phần số viết tay) mang tên* Lê Văn H4*, sinh năm: 1975, căn cước công dân: 051075000994, địa chỉ:* TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số 1302, tờ bản đồ số 17, số vào sổ cấp GCN:CS 07849 do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 16/6/2023.* Huỳnh Ngọc T1 cùng bà Phạm Thị Thu T3 giao GCN này cho ông Lê Văn H4, Trần Ngọc L3, Cao Văn T12, Nguyễn Ngọc V2 và nhận số tiền 20.000.000 đồng. Khi giao GCN giả thì Huỳnh Ngọc T1 yêu cầu gia đình ông Lê Văn H4, Trần Ngọc L3, Cao Văn T12, Nguyễn Ngọc V2 chưa được đi công chứng do GCN này được làm dịch

vụ lấy trước thời điểm nhận theo giấy hẹn nên sau khoảng 1 tuần mới được đi công chứng.

Vì không biết là GCN này là giả nên gia đình các ông Trần Ngọc L3, Cao Văn T12, Nguyễn Ngọc V2, Võ Duy V3 tiếp tục thỏa thuận, thống nhất với Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN cấp lần đầu đối với 01 thửa đất trồng cây lâu năm địa chỉ tại xã P do ông Võ Duy V3 đứng tên với số tiền 40.000.000 đồng. Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V và bà Phạm Thị Thu T3 tiến hành đo đạc thửa đất và nhận số tiền 16.000.000 đồng là chi phí đo đất và tiền ứng trước để làm GCN. Ông Võ Duy V3 đến Văn phòng C3, phường N, thị xã Đ ủy quyền làm hồ sơ đề nghị cấp GCN cho Huỳnh Ngọc T1. Huỳnh Ngọc T1 chụp ảnh căn cước công dân của ông Võ Duy V3, tờ bản đồ vị trí thửa đất rồi gửi cho đối tượng làm giả. Sau đó, Huỳnh Ngọc Thu N1 01 GCN giả, với thông tin: *GCN số DĐ 301859 mang tên* Võ Duy V3*, sinh năm: 1980, căn cước công dân số: 051080001291, địa chỉ:* TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 49, số vào sổ cấp GCN: CS04625 (phần số viết tay) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở T14 *ký vào ngày 20/6/2024.* T1 cùng bà T3 đi giao GCN này cho ông Trần Ngọc T9 (anh em với ông Võ Duy V3) và nhận đủ số tiền còn lại.

1.11. Ông Mai Tiến B3**, sinh năm 1972, trú tại** tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ**:**

Khoảng tháng 6/2023, Mai Tiến B3 nghe thông tin Huỳnh Ngọc T1 làm GCN cho người dân ở phường P nên đã thỏa thuận làm hồ sơ đề nghị cấp GCN đối với 02 thửa đất trồng cây hàng năm tại phường P, thị xã Đ với số tiền 105.000.000 đồng.

Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V, bà Phạm Thị Thu T3 tiến hành đo đạc thửa đất và nhận số tiền 10.000.000 đồng là chi phí đo đạc. Ông Mai Tiến B3 đến Văn phòng C2, phường N, thị xã Đ ủy quyền cho Huỳnh Ngọc T1 làm hồ sơ đề nghị cấp GCN và đưa cho T1 số tiền 10.000.000 đồng là tiền ứng trước làm GCN. Thu chụp ảnh căn cước công dân của ông Mai Tiến B3, tờ trích đo địa chính thửa đất do ông V cung cấp rồi gửi cho đối tượng làm giả. Sau đó Thu nhận 01 GCN, với thông tin: *01 GCN số DĐ591011 mang tên* Mai Tiến B3*, sinh năm: 1972, căn cước công dân: 051072014654, địa chỉ:* TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 687, tờ bản đồ số: 15, số vào sổ cấp GCN: CS12693 do* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 21/6/2023.* T1 đưa GCN cho bà Phạm Thị Thu T3 giao cho ông Mai Tiến B3 nhưng chưa kịp giao thì bị Công an thị xã Đ phát hiện, lập biên bản.

1.12. Nguyễn Tăng T13**, sinh năm: 1965, trú tại** TDP N, phường P, thị xã Đ**:**

Khoảng đầu tháng 6/2023, ông Nguyễn Tăng T13 và Huỳnh Ngọc T1 thỏa thuận, thống nhất làm GCN đối với 03 thửa đất tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 75.000.000 đồng.

Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V và bà Phạm Thị Thu T3 tiến hành đo đạc 03 thửa đất, nhận 9.000.000 đồng là chi phí đo đất. Sau đó ông Nguyễn Tăng T13 đến Văn phòng C2, phường N, thị xã Đ ủy quyền cho Huỳnh Ngọc T1 làm hồ

sơ đề nghị cấp GCN và đưa cho T1 số tiền 10.000.000 đồng là tiền ứng trước làm GCN. Thu chụp ảnh căn cước công dân của ông Nguyễn Tăng T13, 03 tờ trích đo địa chính thửa đất do ông V cung cấp rồi gửi cho đối tượng làm giả. Sau đó, Thu nhận 03 GCN, có thông tin như sau: *01 GCN số DĐ927154 mang tên* Nguyễn Tăng T13*, sinh năm: 1965, căn cước công dân số: 051065001110, địa chỉ:* TDP N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 927, tờ bản đồ số: 18, số vào sổ cấp GCN:CS03829 (phần số viết tay) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 16/6/2023; 01 Giấy chúng nhận quyền sử dụng đất số DĐ927155 mang tên* Nguyễn Tăng T13*, sinh năm: 1965, căn cước công dân số: 051065001110, địa chỉ:* TDP N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 670, tờ bản đồ: 18, số vào sổ cấp GCN:CS03828 do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 16/6/2023; 01 GCN số DĐ927156 mang tên* Nguyễn Tăng T13*, sinh năm: 1965, căn cước công dân số: 051065001110, địa chỉ:* TDP N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số 639, tờ bản đồ số: 18, số vào sổ cấp GCN:CS03827 do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 16/6/2023.* Huỳnh Ngọc T1 cùng bà Phạm Thị Thu T3 giao GCN giả cho ông Nguyễn Tăng T13 và nhận số tiền 65.000.000 đồng.

1.13. Ông Huỳnh X**, sinh năm 1954, trú tại** tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ**:**

Khoảng tháng 6/2023, ông Huỳnh X do có nhu cầu làm GCN đối với 02 thửa đất trồng cây hàng năm tại phường P, thị xã Đ nên đã thỏa thuận với Huỳnh Ngọc T1 để làm GCN với số tiền 30.000.000 đồng/GCN và 3.000.000 đồng/chi phí đo đất.

Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V và bà Phạm Thị Thu T3 tiến hành đo đạc 02 thửa đất của ông Huỳnh X và nhận số tiền 6.000.000 đồng là chi phí đo đất, tuy nhiên ông Huỳnh X yêu cầu chỉ làm 01 GCN, Thu chụp ảnh căn cước công dân của ông Huỳnh X, tờ trích đo bản đồ địa chính thửa đất do ông Phan Quốc V cung cấp rồi gửi cho đối tượng làm giả. Sau đó, Huỳnh Ngọc Thu N1 01 GCN với thông tin như sau: *01 GCN số DĐ343935 mang tên* Huỳnh X*, sinh năm: 1954, căn cước công dân: 051054000858, địa chỉ:* TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 129, tờ bản đồ số: 29, số vào sổ cấp GCN:CS09642 do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 16/6/2023.* T1 và bà Phạm Thị Thu T3 đi giao cho ông Huỳnh X và nhận số tiền 30.000.000 đồng.

1.14. Ông Trương Đình Á**, sinh năm: 1953, trú tại** tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ**:**

Khoảng tháng 5/2023, ông Trương Đình Á có nhu cầu làm GCN đối với 05 thửa đất nên ông Á thỏa thuận với Huỳnh Ngọc T1 giúp làm GCN đối với 05 thửa đất với số tiền 30.000.000 đồng/thửa, tiền đo đạc 05 thửa đất là 16.000.000 đồng. Huỳnh Ngọc T1 cùng ông Phan Quốc V và bà Phạm Thị Thu T3 đến đo đạc 05 thửa đất; ông Á đưa cho T1 số tiền 35.000.000 đồng ứng trước cho T1 làm GCN. Khoảng hơn một tuần sau, T1 giao cho ông Á 02 GCN tại quán cà phê ở thị xã Đ, ông Á đưa cho ông T1 số tiền 40.000.000 đồng, thông tin 02 GCN: *01 GCN số*

DĐ731106 mang tên Trương Đình Á*, sinh năm: 1953, căn cước công dân số: 0510530005936, địa chỉ:* TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 152, tờ bản đồ số: 29, số vào sổ cấp GCN:CS09764 (phần số viết tay) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T14 *ký ngày 20/6/2023; 01 GCN số DĐ841006 mang tên* Trương Đình Á*, sinh năm: 1953, căn cước, công dân số: 051053005936, địa chỉ:* TDP H, phường P, tỉnh Quảng Ngãi*, thửa đất số: 166, tờ bản đồ số: 29, số vào sổ cấp GCN: CS 03548 (phần số viết tay) do ông* Đỗ S - *Phó Giám đốc* Sở T14 *ký ngày 12/6/2023.*

Quá trình điều tra, Huỳnh Ngọc T1 khai nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với tài liệu chứng cứ đã thu thập được.

Tại bản kết luận số 740/KL-KTHS, ngày 13/8/2023 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận: 11 (mười một) "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A) là giấy giả. Phương pháp làm giả là in phun màu hoa văn hình nên phôi giấy, hình dấu tròn, hình dấu chức vụ, hình dấu tên và chữ ký (Riêng chữ ký trên tài liệu cần giám định A1 là chữ ký trực tiếp nhưng không có mẫu so sánh không xác định được là do ai ký ra). Chữ viết (chữ số) trên 11 (mười một) "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A11) không đủ yếu tố giám định (Bút lục 541).

Tại Kết luận giám định số 80/KL-KTHS, ngày 07/02/2024 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận: 09 "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A) là giấy giả. Phương pháp làm giả bằng cách in phun màu toàn bộ hoa văn hình nền phôi giấy, hình dấu tròn, hình dấu chức danh, hình dấu tên và chữ đề tên ông "Đỗ S". Riêng các chữ ký đề tên ông "Phạm Đình P1" là chữ ký trực tiếp, nhưng không đồng nhất. Đồng thời, do không có mẫu chữ ký thật của ông Phạm Đình P1 để làm mẫu so sánh nên không đủ điều kiện để tiến hành giám định (Bút lục 557).

Tại bản Kết luận giám định số 822/KL-KTHS, ngày 09/9/2024 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận: "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" số DĐ731106, mang tên ông Trương Đình Á, sinh năm 1953, địa chỉ thường trú: TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, thửa đất số 152, tờ bản đồ số 29, diện tích 3788,0m^2, địa chỉ: phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu A1) gửi giám định là giấy giả.

+ "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" số DĐ841006, mang tên Trương Đình Á, sinh năm 1953, địa chỉ thường trú: TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, thửa đất số 166, tờ bản đồ số 29, diện tích 1240,0m^2, địa chỉ: TDP H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu A2) gửi giám định là giấy giả (Bút lục 567).

Mở rộng điều tra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q tiến hành xác minh thông tin về số điện thoại 0903.329.105 mà đối tượng làm giả đã sử dụng để liên lạc với Huỳnh Ngọc T1, xác định chủ thuê bao là bà Nguyễn Huỳnh Tú P, sinh năm 1979, thường trú tại 1 Đường A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là giáo viên trường Tiểu học N2. Qua làm việc, bà P khai từ trước giờ bà P chỉ sử dụng duy nhất 01 số điện thoại 0907973132, bà P chưa từng đăng ký, sử dụng số điện thoại 0903.329.105.

Xác minh thông tin về số tài khoản 109873125867, xác định chủ tài khoản là ông Nguyễn Phước Đ, sinh năm 1982, thường trú tại phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Qua làm việc ông Đ khai, từ trước giờ ông Đ làm nghề đi biển nên không có đăng ký sử dụng bất kỳ số tài khoản nào của ngân hàng, trước đây ông Đ có bị mất giấy chứng minh nhân dân nhưng ông Đ không nhớ thời điểm bị mất.

Qua kiểm tra sao kê tài khoản Ngân hàng của Nguyễn Phước Đ, xác định số tiền 140.000.000 đồng mà Phạm Thị Thu T3 và Huỳnh Ngọc T1 chuyển vào tài khoản số 109873125867 (chủ tài khoản Nguyễn Phước Đ) mà đối tượng làm giả đã sử dụng để nhận tiền, cùng ngày được chuyển đến số tài khoản 531002582771 và 19038002896018 chủ tài khoản là Trần Phú Q, sinh năm 1995, thường trú tại tổ H, khu phố G, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận, tài khoản số 105001586492 chủ tài khoản T, trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai và tài khoản số 3344556668, chủ tài khoản Trần Quốc T4. Sau khi tiền được chuyển đến tài khoản 3344556668, tiếp tục được chuyển đến tài khoản của Trần Phú Q.

Cơ quan điều tra đã làm việc xác định ông Trần Quốc T4, sinh năm 1993, trú tại Thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, ông T4 không có sử dụng tài khoản số 3344556668, trước đây ông T4 bị mất chứng minh nhân dân. Cơ quan điều tra đã làm việc với Trần B1 xác định người chuyển tiền cho ông B1 từ tài khoản 109873125867 (chủ tài khoản Nguyễn Phước Đ) chính là Trần Phú Q, quen biết với ông B1 ngoài xã hội.

Ngày 19/7/2024, Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét khẩn cấp trên người của Trần Phú Q phát hiện và thu giữ một 01 CMND số 261450897, 01 CCCD số 060095001232 tên Trần Phú Q, thẻ ATM tài khoản số 531002582771 (VCB); 1903800289601 (TCB) và 0976707080 (MB) mang tên Trần Phú Q và 04 điện thoại di động, trong đó; có một điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh đen, có số IMEI1: 355820095788073, số IMEI2: 355828093788078 trùng với số IMEI của thiết bị gắn sim thuê bao số 0903.329.105 (số điện thoại mà đối tượng sử dụng liên lạc với Huỳnh Ngọc T1 để làm giả các GCN) và nhiều thẻ sim điện thoại di động.

Cơ quan điều tra tiến hành thu thập hồ sơ mở tài khoản 109873125867 N, trong đó; có giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Phước Đ (Ngân hàng đã đối chiếu nhận dạng khách hàng khớp đúng với CMND) và Giấy đề nghị mở tài khoản có chữ viết của người mở tài khoản Nguyễn Phước Đ để tiến hành giám định chữ viết.

Tại Kết luận giám định số 767/KL-KTHS ngày 30/7/2024 của Phòng K - Công an tỉnh Q, kết luận: Chữ viết trên "GIẤY ĐỀ NGHỊ KIÊM HỢP ĐỒNG, SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG" đề tên

Nguyễn Phước Đ với chữ viết của Trần Phú Q là do cùng một người viết ra (Bút lục số 756).

Tại Kết luận giám định số 5251/KL-KTHS ngày 30/8/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Hình ảnh người trên Giấy chứng minh nhân dân số 225221305, họ tên Nguyễn Phước Đ so với hình ảnh người trên Giấy chứng minh nhân dân số 261450897, họ tên Trần Phú Q là hình ảnh của cùng một người (Bút lục 768).

Cơ quan điều tra thu thập hồ sơ mở tài khoản Trần Quốc T4 và tiến hành trưng cầu giám định hình ảnh người trên Giấy chứng minh nhân dân số 212595530 mang tên Trần Quốc T4 với hình ảnh người trên Căn cước công dân số 060095001232 mang tên Trần Phú Q có phải hình ảnh của cùng một người hay không.

Tại Kết luận giám định số 6619/KL-KTHS ngày 20/11/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Hình ảnh người trên Giấy chứng minh nhân dân, số 212595530, họ tên Trần Quốc T4 so với hình ảnh người trên Căn cước công dân số 060095001232, họ tên Trần Phú Q là hình ảnh của cùng một người (Bút lục 765).

Ngoài ra, sao kê tài khoản của Trần Phú Q mở tại Ngân hàng M1 tài khoản số: 0976707080, Ngân hàng V4 tài khoản số 531002582771 và Ngân hàng T15 tài khoản số 1903800289601, thẻ hiện tài khoản số 109873125867 đứng tên Nguyễn Phước Đ và tài khoản số 3344556668 đứng tên Trần Quốc T4 thường xuyên chuyển tiền vào các tài khoản trên của Q. Đồng thời, sau khi nhận tiền từ tài khoản số 109873125867 đứng tên Nguyễn Phước Đ, Trần Phú Q đã tiếp tục chuyển đến một số tài khoản khác, trong đó có tài khoản của bà Hồ Thị Trúc L1 (vợ của Trần Phú Q), thanh toán dịch vụ bảo dưỡng xe ô tô 86A-195.25 (do Trần Phú Q là chủ sở hữu).

Từ kết quả điều tra trên, xác định Trần Phú Q là người đã trao đổi thoả thuận và nhận tiền của Huỳnh Ngọc T1 để làm GCN giả. Quá trình điều tra, Trần Phú Q không khai nhận hành vi phạm tội của mình.

*** Về tạm giữ đồ vật, tài liệu:**

1/ 22 (hai mươi hai) GCN giả được thu giữ trong quá trình bắt quả tang bà Phạm Thị Thu T3 đang giao cho bị hại và do bị hại giao nộp trong quá trình điều tra.

2/ Các giấy ứng tiền để làm GCN giữa bị cáo Huỳnh Ngọc T1 và các bị hại được phát hiện, thu giữ trong quá trình bắt quả tang bà Phạm Thị Thu T3 giao GCN giả cho người dân.

3/ Các tờ giấy thể hiện trích đo bản đồ địa chính thửa đất, sơ đồ vị trí thửa đất theo kết quả đo đạc của ông Phan Quốc V được phát hiện, thu giữ trong quá trình bắt quả tang bà Phạm Thị Thu T3 giao GCN giả cho bị hại; thu giữ quá trình khám xét khẩn cấp nơi ở của bị cáo Huỳnh Ngọc T1 và do bị hại giao nộp khi làm việc với Cơ quan Cảnh sát điều tra.

4/ 01 (một) quyển sổ có bìa màu xanh gồm 102 tờ; tờ bìa có in nội dung "BIÊN NHẬN 2023", 02 tờ đã ghi nội dung viết tay đã xé bỏ một nửa (xé bỏ một liên), 07 tờ đã bị xé bỏ hoàn toàn và 91 tờ chưa ghi nội dung.

(*Tất cả các vật chứng trên chuyển theo hồ sơ vụ án*).

5/ Tiền Việt Nam: 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) được phát hiện và thu giữ trên người, túi xách của bà Phạm Thị Thu T3 tại thời điểm bắt quả tang bà Phạm Thị Thu T3 đang giao GCN giả cho bị hại vào ngày 19/7/2023. Cơ quan điều tra đã tạm gửi số tiền trên tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q.

6/ 01 (một) điện thoại di động loại cảm ứng đã qua sử dụng, mặt sau của điện thoại màu vàng đồng và in dòng chữ "Iphone", số máy: MT5M2LL/A, số seri: FFMXHYSLKPHF. Bên trong thân máy không gắn thẻ sim, không kiểm tra chất lượng bên trong.

7/ 01 (một) Điện thoại di động loại cảm ứng đã qua sử dụng màu trắng bạc, mặt sau của điện thoại có in dòng chữ "OPPO", số kiểu CPH 1701, số IMEI1: 865259030441238, số IMEI2: 865259030441220. Bên trong thân máy không gắn thẻ sim, không kiểm tra chất lượng bên trong (điện thoại của bị cáo T1).

*** Quá trình khám xét khẩn cấp trên người và chỗ ở của bị cáo** Trần Phú Q**, Cơ quan điều tra đã thu giữ một số đồ vật, tài sản sau:**

1/ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 PRO MAX màu titan có số IMEI 1: 355319541196726; IMEI 2: 355319541498064, mặt kính sau điện thoại bị vỡ bên trong có chứa 01 (một) sim điện thoại số 0976707080 (đã qua sử dụng không kiểm tra chất lượng bên trong) được niêm phong theo quy định.

2/ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh đen, có số IMEI 1: 355820095788073; số IMEI 2: 355828093788078 (đã qua sử dụng không kiểm tra chất lượng bên trong); bên trong có chứa 02 (hai) sim điện thoại số 0901875085 (sim có dãy số 8401231050040814) và 0588418166 (sim có dãy số 89840509241416393873) được niêm phong theo quy định.

3/ 01 (một) Căn cước công dân số 060095001232 mang tên Trần Phú Q;

4/ 01 (một) Chứng minh nhân dân số 261450897 mang tên Trần Phú Q;

5/ 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 số 600154002271 mang tên Trần Phú Q đã bị cắt một góc bên phải;

6/ 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A2 số 600154002271 mang tên Trần Phú Q;

7/ 01 (một) Giấy phép lái xe hạng B2 số 600154002271 mang tên Trần Phú Q;

8/ 01 (một) thẻ Ngân hàng V5 số thẻ 4283105886861704, tài khoản số: 531002582771 mang tên Trần Phú Q;

9/ 01 (một) thẻ Ngân hàng T16 số thẻ 4221498699005006, tài khoản số: 19038002896018 mang tên Trần Phú Q;

10/ 01 (một) thẻ VISA Ngân hàng MB có số seri: TDT0YL3, tài khoản số: 0976707080 mang tên Trần Phú Q.

11/ 01 (một) thẻ sim mobiphone bên trên có dán ghi số 0935175360.

12/ 01 (một) thẻ sim mobiphone bên trên có dán ghi số 0936883417.

13/ 01 (một) thẻ sim mobiphone bên trên có dán ghi số 0904485731.

14/ 01 (một) thẻ sim mobiphone bên trên có dán ghi số 0931573671.

15/ 01 (một) thẻ sim mobiphone bên trên có dán ghi số 0904237580.

16/ 01 (một) thẻ sim mobiphone bên trên có dán ghi số 0936815809.

17/ 01 (một) thẻ sim mobiphone bên trên có dán ghi số 0934963126.

18/ 01 (một) thẻ sim mobiphone bên trên có dán ghi số 0907961659.

19/ 01 (một) thẻ sim mobiphone bên trên có dán ghi số 0936005120.

20/ 01 (một) thẻ sim vietnammobi bên trên có dán ghi số 0588418166.

21/ 01 (một) thẻ sim vietnammobi bên trên có dán ghi số 0588418115.

22/ 01 (một) thẻ đã lấy sim bên trên có dán ghi số 0904415280.

23/ 01 (một) thẻ Ngân hàng A số thẻ 9704053039864953 mang tên Bui Thi Phuong H5.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 19/12/2025 của Tòa án nhân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Huỳnh Ngọc T1 phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và phạm tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*";

1.1. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt **bị cáo** Huỳnh Ngọc T1 09 (chín) năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

1.2. Áp dụng: điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt **bị cáo** Huỳnh Ngọc T1 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*";

1.3. Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015, tổng hợp hình phạt của hai tội trên là 12 (mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam lại từ ngày 25/01/2024, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 22/9/2023 đến ngày 02/10/2023.

2. Tuyên bố bị cáo Trần Phú Q phạm tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức*".

Áp dụng: điểm a, c khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt **bị cáo** Trần Phú Q 06 (sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 12/12/2024).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí; quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/12/2025, bị cáo Huỳnh Ngọc T1 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 24/12/2025, bị cáo Trần Phú Q kháng cáo đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tội danh đối với bị cáo, bị cáo chỉ bán tài khoản cho người khác sử dụng chứ không phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" như bản án sơ thẩm quy kết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên tội danh và hình phạt đối với bị cáo như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Ngọc T1 phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*" và chuyển sang loại hình phạt chính là Phạt tiền đối với bị cáo.

Những người bào chữa cho bị cáo Trần Phú Q phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các nguyên tắc quy định tại các Điều 13, 15 Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bị cáo Trần Phú Q không phạm tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*" và trả tự do cho bị cáo tại phiên toà vì: Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ duy nhất lời khai của bị cáo T1 để kết tội bị cáo Q; các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không chứng minh rõ được các nội dung trao đổi, thoả thuận giữa T1 và Q về việc làm giả giấy tờ; các giao dịch chuyển tiền cũng không xác định là chuyển tiền để làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo Q không phải là người thụ hưởng từ việc chuyển tiền của bà T3; bản thân Trần Phú Q không đi Quảng Ngãi để gặp bị cáo T1; lời khai của bị cáo T1 tại phiên toà hôm nay hoàn toàn không phù hợp với lời khai trước đó của bị cáo; các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chưa chứng minh được hành vi phạm tội của Trần Phú Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 và ngày 25/12/2025, các bị cáo Trần Phú Q, Huỳnh Ngọc T1 có đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 19/12/2025 của Tòa án nhân tỉnh Quảng Ngãi; Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Về tội danh:

[2.1.1]. Đối với bị cáo Huỳnh Ngọc T1:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Huỳnh Ngọc T1 hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Tại phiên toà hôm nay, Huỳnh Ngọc T1 xác định chính bị cáo Trần Phú Q là người trao đổi, liên hệ với bị cáo qua mạng xã hội zalo và trực tiếp gặp tại Quảng Ngãi để thoả thuận việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) giả. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác được thu thập tại hồ sơ vụ án nên các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định: sau khi gặp đối tượng (không rõ nhân thân, lai lịch) tự giới thiệu đang làm việc tại Sở T14 và có thể làm được GCNQSDĐ. Vào khoảng tháng 3 năm 2023, Huỳnh Ngọc T1 cùng người này trao đổi số điện thoại, kết bạn zalo, sau đó khoảng 10 ngày, thông qua mạng xã hội zalo, người đó liên hệ T1 trao đổi nội dung nếu cần làm GCNQSDĐ thì chỉ cần gửi ảnh căn cước công dân, ảnh trích lục bản đồ thửa đất, tầm 07 đến 10 ngày sau sẽ nhận được giấy; bị cáo đồng ý và hẹn khi nào cần sẽ liên hệ.

Khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 7/2023, nhiều người liên hệ Huỳnh Ngọc T1 nhờ làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì bị cáo nảy sinh ý định làm giả GCNQSDĐ nhằm chiếm đoạt tiền của họ để tiêu xài cá nhân và chữa bệnh. Theo đó, bị cáo nói với các bị hại chi phí làm giấy tùy từng thửa đất có giá từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng rồi yêu cầu bị hại đến UBND các xã, phường và các Văn phòng công chứng trên địa bàn thị xã Đ để chứng thực Giấy ủy quyền làm hồ sơ cho T1 để đề nghị cấp giấy. Để tạo niềm tin, bị cáo thực hiện đúng thủ tục tại Bộ phận một cửa của UBND thị xã Đ và giao cho bị hại giấy hẹn nhận kết quả của Bộ phận một cửa nhưng sau đó hồ sơ bị trả lại hoặc bị cáo rút hồ sơ đăng ký cấp giấy. Mặc dù biết thủ tục làm GCNQSDĐ như người đó trao đổi với bị cáo trước đó là không đúng quy trình, GCNQSDĐ mà đối tượng đó làm là giả nhưng bị cáo vẫn gửi ảnh căn cước công dân của người có nhu cầu làm, đứng tên sổ đỏ và sơ đồ thửa đất thông qua mạng zalo cho đối tượng làm giả GCNQSDĐ. Sau khi nhận được GCNQSDĐ giả, Huỳnh Ngọc T1 nhờ Phạm Thị Thu T3 chuyển trả tiền cho đối tượng này theo số tài khoản 109873125867 mang tên Nguyễn Phước Đ mở tại Ngân hàng TMCP C1 với giá: 6.000.000 đồng/01 GCN giả, rồi cùng với Phạm Thị Thu T3 đi giao GCN cho bị hại.

Bằng thủ đoạn nêu trên, Huỳnh Ngọc T1 đã nhận 25 GCNQSDĐ giả thông qua hình thức giao hàng để giao cho các bị hại, chiếm đoạt tổng số tiền 737.000.000 đồng.

Như vậy, lợi dụng lòng tin của bị hại, Huỳnh Ngọc T1 đưa ra thông tin gian dối có thể làm GCNQSDĐ nhưng T1 đã dùng GCNQSDĐ giả để giao cho bị hại nhằm chiếm đoạt tiền của họ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử Huỳnh Ngọc T1 về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.1.2]. Đối với bị cáo Trần Phú Q:

Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo T1 khai: khi gặp người làm giả GCNQSDĐ thì bị cáo và người này đã trao đổi số điện thoại và kết bạn zalo, T1 lưu tên người này trong danh bạ zalo là Sở T14; bị cáo dùng số điện thoại 0372 686 379 đăng ký zalo cài trên điện thoại Iphone nhưng gắn sim số 0383 964 322, sau khi kết bạn zalo thì bị cáo và người này dùng zalo để liên lạc (BL 1405); bị cáo gửi căn cước công dân và trích lục thửa đất cho người này làm sổ giả; sau khi nhận GCNQSDĐ giả, bị cáo nhờ Phạm Thị Thu T3 chuyển tiền cho người này qua dịch vụ banking bằng điện thoại, T3 thông báo cho bị cáo khi đã chuyển khoản cho người này (BL 1145). Lời khai này của bị cáo T1 phù hợp với tài liệu hình ảnh chụp màn hình điện thoại trên zalo thể hiện việc liên lạc, trao đổi giữa T3 và T1 (BL 251 - 271), phù hợp với diễn biến khách quan của vụ việc và phù hợp với lời khai của Phạm Thị Thu T3 rằng: Thùy dùng số tài khoản 1903 556 328 016 của mình nhiều lần chuyển vào số tài khoản 1903 873 125 867 mang tên Nguyễn Phước Đ vì T1 không có số tài khoản (BL 1348). Trên cơ sở lời khai của bị cáo và Phạm Thị Thu T3, cơ quan điều tra đã xác định có tài khoản zalo tên "Sở TNMT", "Sở tnmt" và zalo đăng ký bằng số điện thoại 0903 329 105 trong ứng dụng zalo trên điện thoại di động của Huỳnh Ngọc T1 (BL 1375). Số điện thoại dùng liên lạc với T1 và kết nối mạng xã hội zalo để trao đổi, thỏa thuận về việc làm giả GCN theo yêu cầu của T1 là 0903 329 105 được gắn vào điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh đen, có số IMEI 1: 355820095788073, số IMEI 2: 355828093788078; đây đồng thời là điện thoại thu giữ được từ Trần Phú Q. Số tiền T3 đã chuyển khoản vào tài khoản 1903 873 125 867 mang tên Nguyễn Phước Đ tổng cộng 140.000.000 đồng, cụ thể là: ngày 16/6/2023 chuyển số tiền 10.000.000 đồng; ngày 19/6/2023 chuyển số tiền 30.000.000 đồng; ngày 20/6/2023 chuyển số tiền 25.000.000 đồng; ngày 22/6/2023 chuyển số tiền 15.000.000 đồng; ngày 25/6/2023 chuyển số tiền 10.000.000 đồng; ngày 12/7/2023 chuyển số tiền 15.000.000 đồng và ngày 19/7/2023 chuyển số tiền 35.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền vào tài khoản số 1903 873 125 867 mang tên Nguyễn Phước Đ, cùng ngày dòng tiền này đã chuyển vào các chủ tài khoản mang tên Trần Phú Q, Trần B1 và Trần Quốc T4, cụ thể là:

+ Ngày 16/6/2023, chuyển vào tài khoản số 531 002 582 771 của Trần Phú Q đứng tên mở tại Ngân hàng V4, số tiền 10.000.000 đồng;

+ Ngày 19/6/2023, chuyển vào tài khoản số 1903 8002 896 018 của Trần Phú Q đứng tên mở tại Ngân hàng K1 (T15), số tiền 30.000.000 đồng;

+ Ngày 20/6/2023, chuyển vào tài khoản số 1903 8002 896 018 của Trần Phú Q đứng tên mở tại Ngân hàng K1 (T15), số tiền 25.000.000 đồng;

+ Ngày 22/6/2023, chuyển vào tài khoản số 1903 8002 896 018 của Trần Phú Q đứng tên mở tại Ngân hàng K1 (T15), số tiền 15.000.000 đồng;

+ Ngày 12/7/2023, chuyển vào tài khoản số 1903 8002 896 018 của Trần Phú Q đứng tên mở tại Ngân hàng K1 (T15), số tiền 15.000.000 đồng;

+ Ngày 25/6/2023, chuyển vào tài khoản số 105 001 586 492 do Trần B1 đứng tên mở tại Ngân hàng K1 (T15), số tiền 8.700.000 đồng;

+ Ngày 19/7/2023, chuyển vào tài khoản số 3344 556 668 của Trần Quốc T4 đứng tên mở tại Ngân hàng K1 (T15), số tiền 35.000.000 đồng. Sau khi tiền được chuyển đến tài khoản 3344 556 668 do Trần Quốc T4 đứng tên thì tiếp tục được chuyển đến tài khoản của Trần Phú Q.

Qua điều tra xác minh thông tin và làm việc về chủ tài khoản, xác định: ông Nguyễn Phước Đ sinh năm 1982, thường trú tại phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa từ trước giờ ông Đ làm nghề đi biển nên không có đăng ký sử dụng bất kỳ số tài khoản nào của ngân hàng, trước đây ông Đ có bị mất giấy chứng minh nhân dân nhưng ông Đ không nhớ thời điểm bị mất. Ông Trần Quốc T4, sinh năm 1993, trú tại thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, ông T4 không sử dụng tài khoản số 3344556668, trước đây ông T4 bị mất chứng minh nhân dân. Ông Trần B1, trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai có quen biết với Trần Phú Q ngoài xã hội, người chuyển tiền cho ông B1 từ tài khoản 1903 873 125 867 (chủ tài khoản Nguyễn Phước Đ) chính là Trần Phú Q.

Thu thập hồ sơ mở tài khoản mang tên Nguyễn Phước Đ và Trần Quốc T4 để giám định chữ viết, hình ảnh thì: tại Kết luận giám định số 767/KL-KTHS ngày 30/7/2024 của Phòng K - Công an tỉnh Q, kết luận: Chữ viết trên "GIẤY ĐỀ NGHỊ KIÊM HỢP ĐỒNG, SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG" đề tên Nguyễn Phước Đ với chữ viết của Trần Phú Q là do cùng một người viết ra (BL 756); tại Kết luận giám định số 5251/KL-KTHS ngày 30/8/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Hình ảnh người trên Giấy chứng minh nhân dân số 225221305, họ tên Nguyễn Phước Đ so với hình ảnh người trên Giấy chứng minh nhân dân số 261450897, họ tên Trần Phú Q là hình ảnh của cùng một người (BL 768); tại Kết luận giám định số 6619/KL-KTHS ngày 20/11/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Hình ảnh người trên Giấy chứng minh nhân dân, số 212595530, họ tên Trần Quốc T4 so với hình ảnh người trên Căn cước công dân số 060095001232, họ tên Trần Phú Q là hình ảnh của cùng một người (BL 765).

Ngoài ra, sao kê tài khoản của Trần Phú Q mở tại ngân hàng M1 (số tài khoản: 0976707080), VCB (số tài khoản: 531 002 582 771) và TCB (số tài khoản: 1903 8002 896 018) thể hiện tài khoản 109 873 125 867 (Nguyễn Phước Đ) và tài khoản 3344 556 668 (Trần Quốc T4) thường xuyên chuyển tiền vào các tài khoản trên của bị cáo Q. Đồng thời, sau khi nhận tiền từ tài khoản Nguyễn Phước Đ, Trần Phú Q đã tiếp tục chuyển đến một số tài khoản khác, trong đó có tài khoản của bà Hồ Thị Trúc L1 (vợ của Trần Phú Q), thanh toán dịch vụ bảo dưỡng xe ô tô 86A-195.25 (do Trần Phú Q là chủ sở hữu).

Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định Trần Phú Q chính là đối tượng làm giả 25 GCNQSDĐ theo yêu cầu thỏa thuận với Huỳnh Ngọc T1, là người nhận 140.000.000 đồng từ Huỳnh Ngọc T1 (thông qua việc Phạm Thị Thu T3 chuyển khoản) rồi giao 25 GCNQSDĐ giả cho T1 để T1 thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại như lời bị cáo T1 khai nhận. Tòa án cấp sơ thẩm kết tội Trần Phú Q "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức*" theo quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều

341 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Nội dung kháng cáo kêu oan của bị cáo Trần Phú Q là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Về hình phạt:

Các bị cáo Huỳnh Ngọc T1, Trần Phú Q đều đủ năng lực trách nhiệm, nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, vì mục đích vụ lợi cá nhân, các bị cáo vẫn bất chấp thực hiện. Hành vi của bị cáo T1 không chỉ xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính về thủ tục cấp GCNQSDĐ tương tự như hành vi của bị cáo Q, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương nên cần phải áp dụng mức hình phạt đủ nghiêm khắc, phải cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo cải tạo, giáo dục riêng cũng như răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Các bị cáo đều thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Huỳnh Ngọc T1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 đối với cả 02 tội danh và điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* để áp dụng khoản 1 Điều 54 tuyên phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà bị cáo bị truy tố, xét xử đã thể hiện sự nhân đạo, cân nhắc, chiếu cố đối với bị cáo. Trần Phú Q khai báo không thành khẩn, quanh co, chối tội, gây khó khăn cho việc điều tra, giải quyết vụ án.

Trên cơ sở đánh giá toàn diện tính chất hành vi, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Huỳnh Ngọc T1 09 (chín) năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản",* 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*"; Trần Phú Q 06 (sáu) năm tù về tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức*" là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội, đảm bảo công tác giáo dục, đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Huỳnh Ngọc T1 không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin xem xét lại hình phạt của bị cáo T1; đồng thời giữ nguyên tội danh và hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Trần Phú Q như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3]. Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Ngọc T1, Trần Phú Q; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phần tội danh, hình phạt đối với các bị cáo.

2. Đối với bị cáo Huỳnh Ngọc T1**:**

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: bị cáo Huỳnh Ngọc T1 09 (chín) năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

2.2. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: bị cáo Huỳnh Ngọc T1 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*".

2.3. Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015:

Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T1 phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam lại từ ngày 25/01/2024, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 22/9/2023 đến ngày 02/10/2023.

3. Đối với bị cáo Trần Phú Q: áp dụng điểm a, c khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: bị cáo Trần Phú Q 06 (sáu) năm tù về tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức*", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 12/12/2024).

4. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Huỳnh Ngọc T1, Trần Phú Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam số 1-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Kiên